

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	6 – 7
3. Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
- <i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2011</i>	8 – 9
- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011</i>	10
- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011</i>	11
- <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011</i>	12 – 24
- <i>Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	25
- <i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Nam Vang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn sắt thép các loại; Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 16.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh	C11/5 - Ấp 3 – Quốc lộ 1 - Tân Túc - TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng	Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/6/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100,0%
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,3%

Các Công ty liên kết

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/06/2011	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	14.000.000.000	3.640.000.000	26,0%
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	8.400.000.000	2.500.000.000	29,8%,
Công ty TNHH DV Thương mại Tổng hợp	15.000.000.000	16.020.000.000	40,0%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 26 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Tam	Ủy viên
Ông Nguyễn Lương Ngọc	Ủy viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Vang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Phan Kim Khôi	Trưởng ban
Ông Tống Văn Thắng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Vang phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011.

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Lê Văn Vang

Số: 71.1 /2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

của Công ty Cổ phần Nam Vang

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Vang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nam Vang được lập ngày 19/08/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 08 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 của Công ty mẹ chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của khoản đầu tư tài chính tại Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa do chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 trang 18 về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tổng giá trị ghi sổ đến 30/6/2011 là hơn 30,455 tỷ đồng chưa được trích lập dự phòng. Nguyên nhân do đây là một số cổ phiếu OTC ít phát sinh giao dịch trên thị trường nên Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Vang tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K**

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

TỪ QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.370.489.747	1.056.509.196.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.995.397.363	14.245.055.554
1. Tiền	111	V.01	29.995.397.363	14.245.055.554
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.536.743.400	31.622.368.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.106.743.400	32.156.368.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(570.000.000)	(534.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		406.675.917.603	518.157.934.839
1. Phải thu của khách hàng	131		296.521.734.857	380.108.676.336
2. Trả trước cho người bán	132		67.198.654.652	91.118.773.985
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	53.515.144.812	54.590.101.236
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.559.616.718)	(7.659.616.718)
IV. Hàng tồn kho	140		441.921.192.195	470.867.199.425
1. Hàng tồn kho	141	V.04	441.921.192.195	470.885.769.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(18.570.303)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.241.239.186	21.616.638.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.398.864	99.325.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.429.788	807.306.295
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		939.410.534	20.710.006.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.726.362.720	97.031.778.783
II. Tài sản cố định	220		53.351.546.992	56.518.482.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	53.279.546.990	56.438.482.188
- Nguyên giá	222		78.848.761.918	78.543.428.009
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25.569.214.928)	(22.104.945.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	72.000.002	80.000.000
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17.999.998)	(10.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	39.910.000.000	39.910.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.750.000.000	17.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.160.000.000	22.160.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		464.815.728	603.296.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	464.815.728	603.296.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.004.096.852.467	1.153.540.975.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		829.243.393.654	987.989.065.325
I. Nợ ngắn hạn	310		829.215.998.793	987.976.677.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	524.823.923.468	629.209.451.365
2. Phải trả người bán	312		251.247.359.127	331.315.982.336
3. Người mua trả tiền trước	313		28.581.500.472	14.575.298.484
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.043.421.034	8.659.991.374
6. Chi phí phải trả	316	V.11	8.046.534.242	817.154.218
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	74.460.450	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.398.800.000	3.398.800.000
II. Nợ dài hạn	330		27.394.861	12.387.548
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		27.394.861	12.387.548
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.853.458.813	165.551.909.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	174.853.458.813	165.551.909.929
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	111.055.394
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.572.165.371	(7.840.438.907)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.004.096.852.467	1.153.540.975.254

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	973.686.135.020	1.011.923.314.204
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	2.851.294.670	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		2.851.294.670	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	970.834.840.350	1.011.923.314.204
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	888.567.932.045	958.333.855.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.266.908.305	53.589.459.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	5.442.307.849	154.065.263
7. Chi phí tài chính	22	V.19	64.737.523.130	39.045.199.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.708.637.463	36.736.179.084
8. Chi phí bán hàng	24		2.243.320.140	1.517.206.891
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.265.655.924	11.289.786.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.462.716.960	1.891.331.205
11. Thu nhập khác	31		404.032.389	4.546.275.116
12. Chi phí khác	32		133.405.821	-
13. Lợi nhuận khác	40		270.626.568	4.546.275.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.733.343.528	6.437.606.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	308.669.275	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.424.674.253	6.437.606.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		628	429

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.147.275.277.950	1.220.114.910.721
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.100.888.734.114)	(1.042.555.178.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.164.470.825)	(2.982.850.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(50.483.185.817)	(37.346.719.088)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(117.054.693)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	153.558.733.684	123.926.036.511
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.649.735.506)	(140.249.771.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.530.830.679	120.906.427.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(48.047.545)	(4.393.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.790.075.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.200.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	639.700.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.603.461.572	75.684.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.605.039.027	(4.317.315.266)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	660.283.923.468	668.699.410.982
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(764.669.451.365)	(807.455.337.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.385.527.897)	(138.755.926.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.750.341.809	(22.166.814.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.245.055.554	48.713.728.841
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.995.397.363	26.546.914.276

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Nam Vang, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (thành lập theo Quyết định số 1731/GPUB ngày 21 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại; Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được đánh giá theo chuẩn mực kế toán;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà Công ty đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm
- Tài sản cố định vô hình	03-05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó;

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn;

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Nợ phải trả Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	24.474.479.171	8.601.231.688
Tiền gửi ngân hàng	5.520.918.192	5.643.823.866
Cộng	29.995.397.363	14.245.055.554

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		đồng		đồng
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		31.106.743.400		32.156.368.400
- Cty CK XD Thăng Long	-	-	13.970	174.625.000
- Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội	219.227	4.769.308.400	219.227	4.769.308.400
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	651.000.000	10.000	651.000.000
- Cty CP Cầu 14	370.446	6.482.805.000	420.446	7.357.805.000
- Cty CP 121	26.410	264.100.000	26.410	264.100.000
- Cty CP Xây Lắp Thương Mại I	334.227	18.939.530.000	334.227	18.939.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(570.000.000)		(534.000.000)
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	(570.000.000)	10.000	(534.000.000)
Cộng		30.536.743.400		31.622.368.400

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Phải thu khác	53.515.144.812	54.590.101.236
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	1.000.000.000	1.000.000.000
CN Công ty TNHH Dịch vụ TM Tổng hợp (tiền gốc vay)	42.908.003.090	49.908.003.090
CN Công ty TNHH Dịch vụ TM Tổng hợp (lãi vay)	3.861.720.000	-
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	1.099.982.359	2.099.982.359
Phải thu của công ty Thiên Lộc	2.970.000.000	
Phải thu khác	1.675.439.363	1.582.115.787
Cộng	53.515.144.812	54.590.101.236

4 . Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Công cụ, dụng cụ	-	74.454.645
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	17.093.025.952	-
Thành phẩm	4.882.799.623	4.688.658.089
Hàng hóa	419.945.366.620	466.122.656.994
Cộng	441.921.192.195	470.885.769.728

(*) Là giá trị mua tàu cũ từ nước ngoài để phá lấy sắt.

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem tại Phụ lục số 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	90.000.000	-	90.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	90.000.000	-	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.000.000	-	10.000.000
Số tăng trong kỳ	7.999.998	-	7.999.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.999.998	-	17.999.998
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.000.000	-	80.000.000
Tại ngày cuối kỳ	72.000.002	-	72.000.002

7 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	30/06/2011	01/01/2011
		đồng	đồng
		Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		17.750.000.000	17.750.000.000
- Cty CP CN XD thương mại Nam Lý	675.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Cty TNHH TM Thống Nhất	100%	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH ITV TM SX An Thái Hoà	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		22.160.000.000	22.160.000.000
- Cty TNHH DVTM Tổng hợp	40,00%	16.020.000.000	16.020.000.000
- Cty CP Nam Vang Hasa	364.000	3.640.000.000	3.640.000.000
- Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	29,76%	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng		39.910.000.000	39.910.000.000

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2011	Tỷ lệ góp
Cty CP CN XD thương mại Nam Lý	Công ty con	6.800.000.000	6.750.000.000	99,26%
Cty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000	100,00%
Cty TNHH MTV TM SX An Thái Hoà	Công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00%
Cty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
Cty CP Nam Vang Hasa (*)	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%

(*) Tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2009 và 2010 của đơn vị này do vậy không đủ cơ sở để xem xét trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

8 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí gia công	464.815.728	603.296.595
Cộng	464.815.728	603.296.595
9 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	524.823.923.468	629.209.451.365
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	511.513.923.468	626.709.451.365
- NH Nông nghiệp PTNT CN Hà Thành	21.000.000.000	40.000.000.000
- NH NN & PTNT Tây Hà Nội	49.500.000.000	49.900.000.000
- NH ĐT & PT Hà Thành	59.920.523.468	73.900.000.000
- NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	16.600.000.000	48.350.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT Thăng Long	47.000.000.000	10.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương VN - TechComBank	9.423.400.000	46.049.451.365
- NH Vietcombank Chương Dương	-	34.450.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh Thành Đô	40.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Sacombank	9.900.000.000	9.900.000.000
- Công ty tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	258.170.000.000	254.160.000.000
Vay công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thương mại I	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay công ty Cổ phần CN TM Thái Hòa	10.000.000.000	-
Vay cá nhân	810.000.000	-
Cộng	524.823.923.468	629.209.451.365
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.914.307.039	2.732.188.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.947.947.672	5.756.333.090
Thuế thu nhập cá nhân	131.843.200	132.406.600
Các loại thuế khác	49.323.123	39.063.054
Cộng	13.043.421.034	8.659.991.374
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
11 . Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	4.864.716.060	817.154.218
Chi phí phải trả khác	3.181.818.182	-
Cộng	8.046.534.242	817.154.218

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 đồng	01/01/2011 đồng
Bảo hiểm xã hội	74.460.450	-
Cộng	74.460.450	-

13 . Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011 đồng	01/01/2011 đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

13.3. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

13.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.424.674.253	6.437.606.321
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.424.674.253	6.437.606.321
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	628	429

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng	969.553.294.001	1.011.923.314.204
Doanh thu cho thuê xưởng	4.132.841.019	-
Cộng	973.686.135.020	1.011.923.314.204

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	đồng	đồng
Hàng bán bị trả lại	2.851.294.670	-
Cộng	2.851.294.670	-

16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng	966.701.999.331	1.011.923.314.204
Doanh thu cho thuê xưởng	4.132.841.019	-
Cộng	970.834.840.350	1.011.923.314.204

17 . Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	đồng	đồng
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	885.386.113.863	958.333.855.040
Giá vốn cho thuê xưởng	3.181.818.182	-
Cộng	888.567.932.045	958.333.855.040

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.633.675.048	75.684.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	791.632.756	-
Lãi bán ngoại tệ	-	78.380.529
Lãi trả nợ trước hạn	17.000.045	-
Cộng	5.442.307.849	154.065.263

19 . Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đồng	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đồng
Tiền lãi vay	54.708.637.463	36.736.179.084
Tiền lãi chậm trả	6.978.979.057	1.945.559.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.603.981.610	339.461.056
Lỗ do bán chứng khoán	409.925.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	36.000.000	24.000.000
Cộng	64.737.523.130	39.045.199.693

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.733.343.528
Trừ cổ tức nhận được	(791.632.756)
Chuyển lỗ	(7.840.438.907)
Loại trừ chi phí không hợp lệ	133.405.235
Thu nhập chịu thuế	1.234.677.100
Thuế suất thuế TNDN	0
Chi phí thuế TNDN	308.669.275

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Bán hàng				
1	Công ty TNHH MTV TM SX An Thái Hòa	Công ty con	Bán hàng	84.536.478.848
2	Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Bán hàng	262.053.105.645
3	Công ty CP CN XD TM Nam Lý	Công ty con	Bán hàng	3.259.492.960
4	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Bán hàng	106.942.528.554
Mua hàng				
1	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Mua hàng	72.009.132.756
2	Công ty CP CN XD TM Nam Lý	Công ty con	Mua hàng	1.417.500.000
3	Công ty TNHH MTV TM SX An Thái Hòa	Công ty con	Mua hàng	15.719.055.000
4	Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Mua hàng	14.076.497.515

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán các Công ty con của Công ty CP Nam Vang và Công ty Cổ phần Nam Vang như sau:

1	Công ty TNHH MTV TM SX An Thái Hòa	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.873.866.307
			Phải trả nhà cung cấp	(5.907.081.192)
			Phải thu khác	276.931.723
2	Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Phải thu của khách hàng	17.383.277.938
			Phải thu khác	123.022.847
3	Công ty CP CN XD TM Nam Lý	Công ty con	Phải thu khách hàng	47.970.299.572
			Phải thu khác	223.244.702
4	Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Trả trước cho nhà cung cấp	10.389.200.000
			Phải thu khách hàng	5.614.928.775
5	CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	29.505.474.517
			Phải thu tiền gốc vay	42.908.003.090
			Phải thu tiền lãi vay	3.861.720.000
6	Công ty cổ phần Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.000.000.000
7	Công ty TNHH gạch gói Nam Vang	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.099.982.359

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội thực hiện

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	26.736.928.599	41.261.441.239	7.187.511.690	717.546.481	2.640.000.000	78.543.428.009
Số tăng trong kỳ	257.286.364	31.693.000	-	16.354.545	-	305.333.909
- Mua trong năm		31.693.000		16.354.545		48.047.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	257.286.364					257.286.364
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	26.994.214.963	41.293.134.239	7.187.511.690	733.901.026	2.640.000.000	78.848.761.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.929.251.438	10.572.944.414	2.827.008.252	587.008.385	1.188.733.332	22.104.945.821
Số tăng trong kỳ	633.334.696	2.336.144.049	398.255.223	30.535.139	66.000.000	3.464.269.107
- Khấu hao trong kỳ	633.334.696	2.336.144.049	398.255.223	30.535.139	66.000.000	3.464.269.107
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	7.562.586.134	12.909.088.463	3.225.263.475	617.543.524	1.254.733.332	25.569.214.928
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.807.677.161	30.688.496.825	4.360.503.438	130.538.096	1.451.266.668	56.438.482.188
Tại ngày cuối kỳ	19.431.628.829	28.384.045.776	3.962.248.215	116.357.502	1.385.266.668	53.279.546.990

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	270.912.732	9.155.638.962	1.700.000.000	(25.224.584.002)	148.327.622.172
Lãi trong năm trước							17.397.418.799	17.397.418.799
Tăng khác				487.007.297				487.007.297
Giảm vốn trong năm trước							-	-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác				646.864.635			13.273.704	660.138.339
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	111.055.394	9.155.638.962	1.700.000.000	(7.840.438.907)	165.551.909.929
Lãi trong kỳ							9.424.674.253	9.424.674.253
Tăng khác								-
Giảm vốn trong kỳ								-
Trả cổ tức								-
Giảm khác (*)				111.055.394			12.069.975	123.125.369
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	-	9.155.638.962	1.700.000.000	1.572.165.371	174.853.458.813

(*): Các khoản chi phí không hợp lệ công ty hạch toán giảm trực tiếp lợi nhuận chưa phân phối